

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp**  
**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh Nam Định ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 102/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3671/TTr-SNN ngày 20/12/2022; Sở Tài chính tại Tờ trình số 674/TTr-STC ngày 20/12/2022 về việc điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022 tại Điều 1 Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2022; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND tỉnh	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(2)-(1)</i>	<i>(4)</i>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.340</b>	<b>42.340</b>		
1	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị	1.000	400	-600	Chi tiết tại phụ lục I kèm theo
2	Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	6.000	5.780	-220	
3	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	900	900		
4	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	7.000	7.000		
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình)	2.000		-2.000	
6	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	4.600		-4.600	
7	Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM	1.300	1.070	-230	
8	Truyền thông về xây dựng NTM	1.900	1.900		
9	Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm mô hình huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu	2.500	2.500		
10	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá	300	300		
11	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	500	500		
12	Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp	5.520	5.520		
13	Hỗ trợ xã, thị trấn xây dựng NTM nâng cao	8.820	16.470	7.650	

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:


1. Các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố Nam Định có tên tại phụ lục I, II kèm theo Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản kinh phí sau khi điều chỉnh nêu trên đúng mục đích, đối tượng, hiệu quả và đúng chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Nam Định, Công an tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP7, VP6. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Đình Nghị**

**Phụ lục I**

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng /giảm	Cơ quan thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>C</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>33.520</b>	<b>25.870</b>	<b>-7.650</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị</b>	<b>1.000</b>	<b>400</b>	<b>-600</b>	
1	Hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300		-300	Sở Nông nghiệp & PTNT (Trung tâm Khuyến nông)
2	Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	400	400		Sở Nông nghiệp & PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)
3	Hỗ trợ áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300		-300	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)</b>	<b>6.000</b>	<b>5.780</b>	<b>-220</b>	
1	Hỗ trợ triển khai, thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	2.000	1.780	-220	
-	Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	1.300	1.300		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
-	Thuê tư vấn thực hiện Chương trình OCOP năm 2022 (Tư vấn các cơ sở sản xuất hoàn thiện, phát triển sản phẩm, hồ sơ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP,...)	480	480		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
-	Hậu kiểm, đánh giá chất lượng các sản phẩm OCOP đã được công nhận	220		<b>-220</b>	Sở Nông nghiệp & PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)
2	Hỗ trợ các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP năm 2022 đạt từ 3 sao trở lên.	2.500	2.500		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
3	Hỗ trợ các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Chương trình OCOP (Triển khai, hướng dẫn các cơ sở sản xuất đăng ký tham gia Chương trình OCOP năm 2022; đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện) (Hỗ trợ mỗi huyện, TP 150 Triệu đồng)	1.500	1.500		UBND huyện, thành phố
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị</b>	<b>900</b>	<b>900</b>		
1	Hỗ trợ bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý và thành viên trong HTX nông nghiệp	500	500		Sở Nông nghiệp & PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)
2	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ kiểm soát HTX	400	400		Liên minh HTX tỉnh
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		Thực hiện theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh

TT	Nội dung	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng /giảm	Cơ quan thực hiện
A	B	I	2	3=2-1	C
V	Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình)	2.000		-2.000	UBND huyện, thành phố
VI	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	4.600		-4.600	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu; thị trấn Lâm, huyện Ý Yên: 600 triệu đồng/mô hình	1.200		-1.200	UBND huyện Hải Hậu (UBND xã Hải Minh); UBND huyện Ý Yên (UBND thị trấn Lâm)
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư, làng nghề tại các huyện Nam Trực, Trực Ninh, Nghĩa Hưng, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Mỹ Lộc và TP Nam Định (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 300 tr.đ/mô hình)	2.400		-2.400	UBND các huyện, thành phố
3	Hỗ trợ mô hình tuyến đê kiểu mẫu (Mỗi huyện, TP 01 mô hình, hỗ trợ 100 triệu đồng/mô hình)	1.000		-1.000	UBND các huyện, thành phố
<b>VII</b>	<b>Nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.300</b>	<b>1.070</b>	<b>-230</b>	
1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	400	400		Sở Nội vụ
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM	500	500		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
3	Tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về cấp nước sạch nông thôn	400	170	-230	Sở Nông nghiệp & PTNT (Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn)
<b>VIII</b>	<b>Truyền thông về xây dựng NTM</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>		
1	Tuyên truyền xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu	500	500		
	- Sở Nông nghiệp & PTNT	300	300		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
	- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	100	100		Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh
	- Báo Nam Định	100	100		Báo Nam Định
2	Tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP	1.000	1.000		
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300	300		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
	- Hội Nông dân tỉnh	300	300		Hội Nông dân tỉnh
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	200		Hội Cựu chiến binh tỉnh
	- Đoàn Thanh niên CSHCM tỉnh	200	200		Đoàn Thanh niên CSHCM tỉnh
3	Hỗ trợ tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP trên trang thông tin điện tử nông thôn mới tỉnh Nam Định.	300	300		Sở Thông tin & Truyền thông
4	Truyền thông Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	100		Sở Nông nghiệp & PTNT (Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn)

TT	Nội dung	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng /giảm	Cơ quan thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>C</i>
<b>IX</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm mô hình huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>		UBND huyện Hải Hậu
<b>X</b>	<b>Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá</b>	<b>300</b>	<b>300</b>		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
<b>XI</b>	<b>Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc</b>	<b>500</b>	<b>500</b>		Công an tỉnh
<b>XII</b>	<b>Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp</b>	<b>5.520</b>	<b>5.520</b>		
1	Ban chỉ đạo tỉnh	2.670	2.670		Sở Nông nghiệp & PTNT (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)
2	Ban chỉ đạo cấp huyện	2.450	2.450		
-	Thành phố Nam Định	200	200		UBND thành phố Nam Định
-	Huyện Mỹ Lộc	250	250		UBND huyện Mỹ Lộc
-	Huyện Nam Trực	250	250		UBND huyện Nam Trực
-	Huyện Trực Ninh	250	250		UBND huyện Trực Ninh
-	Huyện Hải Hậu	250	250		UBND huyện Hải Hậu
-	Huyện Giao Thủy	250	250		UBND huyện Giao Thủy
-	Huyện Xuân Trường	250	250		UBND huyện Xuân Trường
-	Huyện Nghĩa Hưng	250	250		UBND huyện Nghĩa Hưng
-	Huyện Ý Yên	250	250		UBND huyện Ý Yên
-	Huyện Vụ Bản	250	250		UBND huyện Vụ Bản
3	Hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại các xã, thị trấn đề nghị xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu	400	400		Ủy ban MTTQ tỉnh

**Phụ lục II**  
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
**CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ /12/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>8.820</b>	<b>16.470,0</b>	<b>7.650,0</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Nam Định</b>	<b>210</b>	<b>322,5</b>	<b>112,5</b>
1	Xã Lộc An	70	107,5	37,5
2	Xã Nam Vân	70	107,5	37,5
3	Xã Nam Phong	70	107,5	37,5
<b>II</b>	<b>Huyện Mỹ Lộc</b>	<b>630</b>	<b>1.042,5</b>	<b>412,5</b>
1	Xã Mỹ Trung	70	107,5	37,5
2	Xã Mỹ Hưng	70	107,5	37,5
3	Xã Mỹ Thuận	70	107,5	37,5
4	Thị trấn Mỹ Lộc	70	107,5	37,5
5	Xã Mỹ Tân	70	107,5	37,5
6	Xã Mỹ Phúc	70	107,5	37,5
7	Xã Mỹ Hà	70	107,5	37,5
8	Xã Mỹ Thắng	70	107,5	37,5
9	Xã Mỹ Tiến	70	107,5	37,5
10	Xã Mỹ Thành		37,5	37,5
11	Xã Mỹ Thịnh		37,5	37,5
<b>III</b>	<b>Huyện Vụ Bản</b>	<b>560</b>	<b>1.235,0</b>	<b>675,0</b>
1	Xã Hợp Hưng	70	107,5	37,5
2	Xã Đại Thắng	70	107,5	37,5
3	Xã Tân Khánh	70	107,5	37,5
4	Xã Liên Bảo	70	107,5	37,5
5	Xã Đại An	70	107,5	37,5
6	Xã Tam Thanh	70	107,5	37,5
7	Xã Vĩnh Hào	70	107,5	37,5
8	Xã Tân Thành	70	107,5	37,5
9	Xã Hiến Khánh		37,5	37,5
10	Xã Minh Tân		37,5	37,5
11	Xã Liên Minh		37,5	37,5
12	TT Gôi		37,5	37,5
13	Xã Trung Thành		37,5	37,5
14	Xã Minh Thuận		37,5	37,5
15	Xã Quang Trung		37,5	37,5
16	Xã Kim Thái		37,5	37,5
17	Xã Thành Lợi		37,5	37,5
18	Xã Cộng Hoà		37,5	37,5
<b>IV</b>	<b>Huyện Ý Yên</b>	<b>1.540</b>	<b>2.702,5</b>	<b>1.162,5</b>
1	Xã Yên Bình	70	107,5	37,5
2	Xã Yên Hồng	70	107,5	37,5

TT	Đơn vị	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
3	Xã Yên Tiến	70	107,5	37,5
4	Xã Yên Trung	70	107,5	37,5
5	Xã Yên Thành	70	107,5	37,5
6	Xã Yên Thọ	70	107,5	37,5
7	Xã Yên Phú	70	107,5	37,5
8	Xã Yên Hưng	70	107,5	37,5
9	Xã Yên Lợi	70	107,5	37,5
10	Thị trấn Lâm	70	107,5	37,5
11	Xã Yên Quang	70	107,5	37,5
12	Xã Yên Đồng	70	107,5	37,5
13	Xã Yên Lộc	70	107,5	37,5
14	Xã Yên Ninh	70	107,5	37,5
15	Xã Yên Dương	70	107,5	37,5
16	Xã Yên Nghĩa	70	107,5	37,5
17	Xã Yên Phương	70	107,5	37,5
18	Xã Yên Minh	70	107,5	37,5
19	Xã Yên Bằng	70	107,5	37,5
20	Xã Yên Thắng	70	107,5	37,5
21	Xã Yên Trị	70	107,5	37,5
22	Xã Yên Phúc	70	107,5	37,5
23	Xã Yên Cường		37,5	37,5
24	Xã Yên Khang		37,5	37,5
25	Xã Yên Lương		37,5	37,5
26	Xã Yên Phong		37,5	37,5
27	Xã Yên Nhân		37,5	37,5
28	Xã Yên Khánh		37,5	37,5
29	Xã Yên Chính		37,5	37,5
30	Xã Yên Mỹ		37,5	37,5
31	Xã Yên Tân		37,5	37,5
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hưng</b>	<b>1.190</b>	<b>2.090,0</b>	<b>900,0</b>
1	Xã Nghĩa Lạc	70	107,5	37,5
2	Xã Nghĩa Hồng	70	107,5	37,5
3	Xã Nghĩa Sơn	70	107,5	37,5
4	Xã Nghĩa Tân	70	107,5	37,5
5	Xã Nghĩa Hùng	70	107,5	37,5
6	Xã Nghĩa Hải	70	107,5	37,5
7	Xã Nghĩa Thành	70	107,5	37,5
8	Xã Phúc Thắng	70	107,5	37,5
9	Xã Nghĩa Lợi	70	107,5	37,5
10	Xã Nam Điền	70	107,5	37,5
11	Xã Nghĩa Đồng	70	107,5	37,5
12	Xã Hoàng Nam	70	107,5	37,5
13	Xã Nghĩa Châu	70	107,5	37,5
14	Thị trấn Liễu Đề	70	107,5	37,5
15	Xã Nghĩa Phú	70	107,5	37,5
16	Xã Nghĩa Lâm	70	107,5	37,5



TT	Đơn vị	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
17	Thị trấn Rạng Đông	70	107,5	37,5
18	Xã Nghĩa Minh		37,5	37,5
19	Xã Nghĩa Thịnh		37,5	37,5
20	Xã Nghĩa Thái		37,5	37,5
21	Xã Nghĩa Trung		37,5	37,5
22	Xã Nghĩa Phong		37,5	37,5
23	Xã Nghĩa Bình		37,5	37,5
24	TT Quý Nhất		37,5	37,5
<b>VI</b>	<b>Huyện Nam Trực</b>	<b>630</b>	<b>1.380,0</b>	<b>750,0</b>
1	Xã Nam Mỹ	70	107,5	37,5
2	Xã Tân Thịnh	70	107,5	37,5
3	Xã Nam Toàn	70	107,5	37,5
4	Xã Nghĩa An	70	107,5	37,5
5	Xã Nam Cường	70	107,5	37,5
6	Xã Bình Minh	70	107,5	37,5
7	Xã Nam Hải	70	107,5	37,5
8	Thị trấn Nam Giang	70	107,5	37,5
9	Xã Nam Thanh	70	107,5	37,5
10	Xã Nam Hồng		37,5	37,5
11	Xã Nam Hùng		37,5	37,5
12	Xã Đồng Sơn		37,5	37,5
13	Xã Điền Xá		37,5	37,5
14	Xã Hồng Quang		37,5	37,5
15	Xã Nam Tiến		37,5	37,5
16	Xã Nam Hoa		37,5	37,5
17	Xã Nam Lợi		37,5	37,5
18	Xã Nam Thắng		37,5	37,5
19	Xã Nam Dương		37,5	37,5
20	Xã Nam Thái		37,5	37,5
<b>VII</b>	<b>Huyện Trực Ninh</b>	<b>770</b>	<b>1.557,5</b>	<b>787,5</b>
1	Xã Việt Hùng	70	107,5	37,5
2	Thị trấn Cổ Lễ	70	107,5	37,5
3	Xã Phương Định	70	107,5	37,5
4	Xã Liêm Hải	70	107,5	37,5
5	Xã Trực Đạo	70	107,5	37,5
6	Xã Trực Hưng	70	107,5	37,5
7	Xã Trực Thanh	70	107,5	37,5
8	Xã Trực Khang	70	107,5	37,5
9	Xã Trực Thuận	70	107,5	37,5
10	Xã Trực Cường	70	107,5	37,5
11	Xã Trực Thắng	70	107,5	37,5
12	Xã Trực Chính		37,5	37,5
13	Xã Trung Đông		37,5	37,5
14	Xã Trực Tuấn		37,5	37,5
15	Xã Trực Nội		37,5	37,5
16	Xã Trực Mỹ		37,5	37,5

TT	Đơn vị	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
17	Xã Trục Đại		37,5	37,5
18	Xã Trục Thái		37,5	37,5
19	Xã Trục Hùng		37,5	37,5
20	TT Cát Thành		37,5	37,5
21	TT Ninh Cường		37,5	37,5
<b>VIII</b>	<b>Huyện Xuân Trường</b>	<b>910</b>	<b>1.660,0</b>	<b>750,0</b>
1	Xã Thọ Nghiệp	70	107,5	37,5
2	Xã Xuân Vinh	70	107,5	37,5
3	Xã Xuân Tiến	70	107,5	37,5
4	Xã Xuân Thủy	70	107,5	37,5
5	Xã Xuân Phương	70	107,5	37,5
6	Xã Xuân Phong	70	107,5	37,5
7	Xã Xuân Phú	70	107,5	37,5
8	Xã Xuân Châu	70	107,5	37,5
9	Xã Xuân Ninh	70	107,5	37,5
10	Thị trấn Xuân Trường	70	107,5	37,5
11	Xã Xuân Trung	70	107,5	37,5
12	Xã Xuân Đài	70	107,5	37,5
13	Xã Xuân Thành	70	107,5	37,5
14	Xã Xuân Kiên		37,5	37,5
15	Xã Xuân Hòa		37,5	37,5
16	Xã Xuân Thượng		37,5	37,5
17	Xã Xuân Hồng		37,5	37,5
18	Xã Xuân Bắc		37,5	37,5
19	Xã Xuân Tân		37,5	37,5
20	Xã Xuân Ngọc		37,5	37,5
<b>IX</b>	<b>Huyện Giao Thủy</b>	<b>1.190</b>	<b>2.015,0</b>	<b>825,0</b>
1	Xã Hoàn Sơn	70	107,5	37,5
2	Thị trấn Ngô Đồng	70	107,5	37,5
3	Xã Giao Hà	70	107,5	37,5
4	Xã Giao Thiện	70	107,5	37,5
5	Xã Giao Lạc	70	107,5	37,5
6	Xã Giao Xuân	70	107,5	37,5
7	Xã Giao Thịnh	70	107,5	37,5
8	Xã Giao Tân	70	107,5	37,5
9	Xã Giao Châu	70	107,5	37,5
10	Xã Giao Thanh	70	107,5	37,5
11	Xã Bình Hòa	70	107,5	37,5
12	Xã Hồng Thuận	70	107,5	37,5
13	Xã Giao Hương	70	107,5	37,5
14	Xã Giao Long	70	107,5	37,5
15	Thị trấn Quất Lâm	70	107,5	37,5
16	Xã Giao Nhân	70	107,5	37,5
17	Xã Giao Yên	70	107,5	37,5
18	Xã Giao An		37,5	37,5
19	Xã Giao Hải		37,5	37,5

TT	Đơn vị	Kinh phí tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND	Kinh phí sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
20	Xã Bạch Long		37,5	37,5
21	Xã Giao Phong		37,5	37,5
22	Xã Giao Tiên		37,5	37,5
<b>X</b>	<b>Huyện Hải Hậu</b>	<b>1.190</b>	<b>2.465,0</b>	<b>1.275,0</b>
1	Xã Hải Tây	70	107,5	37,5
2	Xã Hải Vân	70	107,5	37,5
3	Xã Hải Lý	70	107,5	37,5
4	Xã Hải Minh	70	107,5	37,5
5	Xã Hải Sơn	70	107,5	37,5
6	Xã Hải Phương	70	107,5	37,5
7	Xã Hải Đường	70	107,5	37,5
8	Xã Hải Xuân	70	107,5	37,5
9	Xã Hải Chính	70	107,5	37,5
10	Xã Hải Triều	70	107,5	37,5
11	Xã Hải An	70	107,5	37,5
12	Xã Hải Phong	70	107,5	37,5
13	Xã Hải Ninh	70	107,5	37,5
14	Xã Hải Giang	70	107,5	37,5
15	Thị trấn Yên Định	70	107,5	37,5
16	Thị trấn Cồn	70	107,5	37,5
17	Thị trấn Thịnh Long	70	107,5	37,5
18	Xã Hải Anh		37,5	37,5
19	Xã Hải Bắc		37,5	37,5
20	Xã Hải Châu		37,5	37,5
21	Xã Hải Thanh		37,5	37,5
22	Xã Hải Hà		37,5	37,5
23	Xã Hải Hưng		37,5	37,5
24	Xã Hải Long		37,5	37,5
25	Xã Hải Nam		37,5	37,5
26	Xã Hải Phú		37,5	37,5
27	Xã Hải Phúc		37,5	37,5
28	Xã Hải Quang		37,5	37,5
29	Xã Hải Tân		37,5	37,5
30	Xã Hải Lộc		37,5	37,5
31	Xã Hải Đông		37,5	37,5
32	Xã Hải Trung		37,5	37,5
33	Xã Hải Hoà		37,5	37,5
34	Xã Hải Cường		37,5	37,5

**Ghi chú:**

- Hỗ trợ 126 xã, thị trấn chưa được hỗ trợ năm 2021, số tiền: 107,5 triệu đồng/xã, thị trấn;
- Hỗ trợ 78 xã, thị trấn đã hỗ trợ năm 2021, số tiền: 37,5 triệu đồng/xã, thị trấn